

**ỦY BAN BẦU CỬ  
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: 69 /BC-UBBC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 4 năm 2021

## **BÁO CÁO**

### **Tổng hợp kết quả Hội nghị hiệp thương lần thứ ba về việc lập danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026**

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia tại Công văn số 154/VPĐBCQG-TT ngày 15/4/2021 về việc gửi Báo cáo và danh sách chính thức những người ứng cử kèm theo số liệu thống kê.

Ủy ban bầu cử tỉnh Khánh Hòa báo cáo tổng hợp kết quả Hội nghị hiệp thương lần thứ ba để lập danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Đồng thời, thống kê số liệu về tình hình tổ chức bầu cử ở địa phương như sau:

*(Đính kèm phụ lục)*

Ủy ban bầu cử tỉnh Khánh Hòa kính báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Hội đồng bầu cử quốc gia (b/c);
- Ban Chỉ đạo bầu cử tỉnh(b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBBC tỉnh (b/c);
- Thành viên UBBC tỉnh;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Tổ trưởng Tổ Giúp việc;
- Lưu: VT, XDCQ&CTTN.

**TM. ỦY BAN BẦU CỬ  
KT. CHỦ TỊCH  
ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC**



**Trần Thu Mai**





## PHỤ LỤC

### Tổng hợp số liệu phục vụ công tác bầu cử sau Hội nghị hiệp thương lần thứ ba

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBBC ngày 20/4/2021)

#### 1. Số cử tri và Tổ bầu cử

STT	Nội dung	Số lượng
1	Tổng số cử tri (được bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND tỉnh)	977.083
2	Tổ bầu cử	961

#### 2. Số đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, số Ban bầu cử

STT	ĐBQH/ĐBHĐND	Số người ứng cử	Số đại biểu được bầu	Số ban bầu cử
1	Đại biểu Quốc hội	10	07	03
2	Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	84	52	14
3	Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện	479	290	73
4	Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã	5.387	3.211	859

#### 3. Tỷ lệ cơ cấu thành phần, trình độ người ứng cử đại biểu Quốc hội sau Hội nghị hiệp thương lần thứ ba

STT	Cơ cấu, thành phần		Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nữ		03	30,00
2	Ngoài đảng		0	0,00
3	Dưới 40 tuổi		01	10,00
4	Người dân tộc thiểu số		01	10,00
5	Tôn giáo		0	0,00
6	Tái cử		01	10,00
7	Tự ứng cử		0	0,00
8	Trên đại học	Tiến sĩ	01	10,00
		Thạc sĩ	04	40,00
9	Đại học		05	50,00
10	Dưới đại học		0	0,00



**4. Tỷ lệ cơ cấu thành phần, trình độ người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sau Hội nghị hiệp thương lần thứ ba**

STT	Cơ cấu, thành phần		Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nữ		27	32,14
2	Ngoài đảng		09	10,71
3	Dưới 40 tuổi		24	28,57
4	Người dân tộc thiểu số		05	5,95
5	Tôn giáo		07	8,33
6	Tái cử		18	21,43
7	Tự ứng cử		0	0,00
8	Trên đại học	Tiến sĩ	03	3,57
		Thạc sĩ	26	30,95
9	Đại học		54	64,29
10	Dưới đại học		01	1,19

**5. Tỷ lệ cơ cấu thành phần, trình độ người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện sau Hội nghị hiệp thương lần thứ ba**

STT	Cơ cấu, thành phần		Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nữ		170	35,49
2	Ngoài đảng		54	11,27
3	Dưới 40 tuổi		186	38,83
4	Người dân tộc thiểu số		49	10,23
5	Tôn giáo		17	3,55
6	Tái cử		149	31,11
7	Tự ứng cử		01	0,21
8	Trên đại học	Tiến sĩ	01	0,21
		Thạc sĩ	45	9,40
9	Đại học		386	80,58
10	Dưới đại học		47	9,81

**6. Tỷ lệ cơ cấu thành phần, trình độ người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã sau Hội nghị hiệp thương lần thứ ba**

STT	Cơ cấu, thành phần		Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nữ		2.130	39,54
2	Ngoài đảng		1.414	26,25
3	Dưới 40 tuổi		2.306	42,81
4	Người dân tộc thiểu số		479	8,89
5	Tôn giáo		412	7,65
6	Tái cử		2.286	42,44
7	Tự ứng cử		10	0,19
8	Trên đại học	Tiến sĩ	0	0,00
		Thạc sĩ	29	0,54
9	Đại học		2.242	41,26
10	Dưới đại học		3.116	57,84

